

Bản án số: 82a/2024/DS-PT

Ngày: 05-02-2024

Vv Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuận và bà Nguyễn Thị Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Yến – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 467/2023/TLPT-DS ngày 04/12/2023 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 238/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2024/QĐXX-PT ngày 05/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2024/QĐ-PT ngày 22/01/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần L- Sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số 07, đường T, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bích C - Sinh năm: 1987. Địa chỉ: Số 32, đường M, phường Tân T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Ngô H- Sinh năm: 1968. Địa chỉ: Số 48, đường T, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Khánh L - Sinh năm: 1986. Địa chỉ: Số 08A, đường N thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông; (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị T – Sinh năm: 1964. Địa chỉ: Số 07, đường T, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tâm: Bà Phạm Thị Bích C – Sinh năm: 1987. Địa chỉ: Số 32, đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

2. Bà Trần Thị V – Sinh năm: 1969. Địa chỉ: Số 48, đường T, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V: Ông Nguyễn Khánh L – Sinh năm: 1986. Địa chỉ: Số 08A, đường N, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông; (có mặt).

3. Ông Trần Đ và bà Mai Thị L. Cùng địa chỉ: Số nhà 20/19, đường Tô Hữu, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; (ông Trần Đ có mặt, bà Mai Thị L vắng mặt).

4. Bà Ngô Thị C – Sinh năm: 1974. Địa chỉ: Liên gia 6, khối 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

5. Ông Hà Văn N – Sinh năm: 1971. Địa chỉ: Liên gia 6, tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn N: Bà Ngô Thị C - Sinh năm: 1974. Địa chỉ: Liên gia 6, khối 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

1. Ông Lê L1 – Sinh năm: 1943. Địa chỉ: 337/55/8, đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn A – Sinh năm: 1954. Địa chỉ: Tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

3. Ông Trần L2 – Sinh năm: 1973. Địa chỉ: Tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

4. Ông Cao Văn T – Sinh năm: 1964. Địa chỉ: Liên gia 6, tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn H – Sinh năm: 1961. Địa chỉ: Số nhà 112, đường Nguyễn Khoa Đ, tổ dân phố 10, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

6. NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần L và người diện theo ủy quyền trình bày:***

Thửa số 90c tờ bản đồ số 58 diện tích 1026m², tọa lạc tại liên gia 6, khối 13 phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đất có tứ cận phía Đông giáp đất ông

Nhu; phía Tây giáp đất ông Trần Đ; Phía Nam giáp đất ông Ba A; Phía Bắc giáp đường đi. Đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc lô đất này là do Hợp tác xã Thuận H cấp cho cá nhân ông L vào năm 1987 và xét duyệt năm 2007. Trước khi được cấp đất thì ông L không nhớ ông có đơn xin cấp đất không. Từ năm 1987 đến năm 1993, ông L trồng mía đường, từ năm 1994 đến năm 1999 ông L trồng tiêu, có nhờ giếng nước của ông Cao Văn T để tưới, sau đó tiêu chết. Năm 1999, ông L có cho ông Ngô H mượn đất để trồng mía đen. Lô đất hiện nay ông L đang sử dụng $\frac{1}{2}$ lô đất diện tích 513m². Ông Ngô H đã trả lại cho ông L, hiện tại ông L đang canh tác, còn ông Ngô H vẫn đang sử dụng $\frac{1}{2}$ lô đất diện tích 513m². Việc ông Ngô H sử dụng $\frac{1}{2}$ lô đất là do trước đây vào năm 2016 giữa ông L và ông H có sự trao đổi đất ông H giao ông L 800m² đất ruộng ở trục đường tỉnh lộ 2 phường K. Đất có tứ cận phía Đông giáp đường tỉnh lộ hai; Phía Tây giáp đất ông Hai M; Phía Nam giáp đất bà D; Phía Bắc giáp đất ông C. Đất này trước đây gia đình ông L sử dụng từ năm 2016 đến năm 2020 (vợ chồng ông L có nộp thuế dịch vụ thủy lợi cho Hợp tác xã) thì vợ chồng ông L không sử dụng nữa là do ông Ngô H không ký giấy tờ cho ông L làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Ngô H lấy lại, ông L trả lại cho ông Ngô H 800m² đất và hiện nay ông Ngô H đang quản lý sử dụng.

Năm 1988, cha ông L là ông Trần Đ có cho ông L 01 căn nhà ở trên thửa đất số 90, tờ bản đồ số 58. Trên căn nhà gỗ lợp ván dầu diện tích khoảng 12m². Đến năm 1990, cha ông L cho ông L ra ở tại căn nhà số 07 đường T và ông L đã trả lại cho cha ông L căn nhà nhỏ trên thửa đất số 90, tờ bản đồ số 58. Năm 1987, Hợp tác xã cấp cho ông L thửa đất số 90c, tờ bản đồ số 58, và từ năm 1987 đến 2023 không có căn nhà nào ở trên thửa đất số 90c này. Năm 1999, vợ chồng ông Ngô H có gặp vợ chồng ông L mượn thửa số 90c, tờ bản đồ số 58 diện tích 1026 m² để trồng mía đen thì vợ chồng ông L đồng ý và cho trồng. Đến năm 2016 thì vợ chồng ông L đòi lại đất nhưng ông H không chịu trả nên mới có cuộc họp gia đình trao đổi đất vào năm 2016 (do thời gian lâu quá ông L không nhớ cụ thể ngày tháng). Cuộc họp gia đình, có sự chứng kiến của các anh chị em trong gia đình và bố mẹ ông L. Nhưng không có làm biên bản giấy tờ gì. Hiện nay, ông Ngô H vẫn đang sử dụng $\frac{1}{2}$ lô đất thửa số 90c, tờ bản đồ số 58 diện tích 513m², mặc dù ông L đã trả 800m² đất ruộng cho ông H nhưng ông H vẫn không trả diện tích 513m² đất cho ông L nên nay ông L yêu cầu ông Ngô H trả lại cho ông L diện tích 513m² đất của thửa đất số 90c; tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại liên gia 6, khối 13 phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tại đơn khởi kiện ông Trần L khởi kiện yêu cầu ông Ngô H lại 513m² đất. Nhưng nay, ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Ngô H phải trả

510.8m² đất. Đối với phần diện tích đất chiều ngang 0,5m và chiều dài hơn 50m giáp với đất nhà ông N, bà C. Đất này là phần đất thuộc thửa đất 90c do vợ chồng ông Ngô H, bà Trần Thị Vân bán cho vợ chồng ông N, bà C thì ông Trần L không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Ngô H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Thửa đất số 90c, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.026m², đất tọa lạc tại khối 13, phường K thành phố B, tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm P, phía Tây giáp đất bà Ngô Thị C, phía Bắc giáp đường đi, phía Nam giáp đất ông H khối trưởng và ông A, nguồn gốc đất là của bố mẹ vợ ông H là ông Trần Đ và bà Mai Thị L cho vợ chồng ông H canh tác sử dụng để thu hoa lợi. Vợ chồng ông H đã canh tác từ rất lâu rồi, cụ thể từ khoảng thời gian nào thì ông H không rõ. Diện tích thửa đất 90c nằm trong phần diện tích hơn 4.000m² là của ông Trần Đ và bà Mai Thị L.

Đối với phần đất ruộng, gia đình ông H được hợp tác xã Thuận H cấp vào năm bao nhiêu thì ông H không nhớ rõ. Lô đất ruộng này trước đây ông H có cho vợ chồng ông Trần L mượn để làm ăn vào năm bao nhiêu thì ông H không nhớ cụ thể, và vợ chồng ông L đã trả lại cho ông H cách đây khoảng 4, 5 năm. Phần đất ruộng này hàng năm ông H có đóng phí thủy nông nội đồng. Giữa ông H và ông Trần L không có việc trao đổi đất ruộng và 1/2 thửa đất 90c.

Nay ông Trần L khởi kiện yêu cầu ông H trả cho ông L 513m² đất, thửa đất số 90c, tờ bản đồ số 58, diện tích 1026m² tại liên gia 6, tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trên thì ông H không chấp nhận.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bà Trần Thị T là vợ ông Trần L. Nguồn gốc thửa đất số 90c, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.026m² tại liên gia 6, tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là của vợ chồng bà T được Hợp tác xã Thuận H cấp năm 1987, gia đình bà T đã trồng tiêu trên diện tích đất này, sau bị chết. Năm 1999 vợ chồng bà T cho vợ chồng ông Ngô H, bà Trần Thị V (bà V là em ruột ông Trần L) mượn sử dụng; Do là anh em trong gia đình nên không làm giấy tờ gì.

Năm 2016, gia đình bà T có nhu cầu sử dụng nên đã nói vợ chồng ông H trả lại đất thì vợ chồng ông H đã trả lại cho vợ chồng bà T một nửa là 513m² vợ chồng bà T đã nhận đất nhưng chưa trồng cây gì trên diện tích đất nhận lại này. Cùng trong năm 2016 vợ chồng bà T và vợ chồng ông H có thống nhất 513m² đất còn lại gia đình ông H đang canh tác đổi lại cho gia đình bà T 800m² đất ruộng tại tỉnh lộ 2, khối 13 phường K, thành phố B. Việc đổi đất hai bên chỉ nói miệng với nhau chứ không làm giấy tờ gì và gia đình ông H đã giao 800m² đất

ruộng này cho gia đình bà T canh tác. Năm 2020, gia đình bà T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 800m² đất ruộng này thì gia đình ông H ngăn cản đòi lại và gia đình bà T đã trả lại, nhưng gia đình ông H không chịu trả lại 513m² đất đã đổi cho gia đình bà T. Quá trình sử dụng đất ruộng năm 2018 gia đình bà T đã đóng dịch vụ thủy lợi. Đối với diện tích 1.026m² đất thuộc thửa số 90c, tờ bản đồ số 58, tại liên gia 6, tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk gia đình bà T chưa khi nào phải đóng thuế. Năm 2007, gia đình bà T có kê khai đối với thửa đất trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V trình bày:*

Bà Trần Thị V là em gái ông Trần L. Nguồn gốc thửa đất số 90c, tờ bản đồ số 58, diện tích 1026m² tại liên gia 6, tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là của cha, mẹ bà V là ông Trần Đ, bà Mai Thị L. Năm 1999, vợ chồng bà V mua lại của vợ chồng ông Trần L, bà Trần Thị T với giá 8.000.000 đồng. Do là anh em trong gia đình nên không làm giấy tờ gì, bà T đã nhận đủ 8.000.000 đồng của gia đình bà V và đi mua xe máy, bà T có nhờ em trai bà V là ông Trần L dẫn đi mua. Năm 1999, vợ chồng ông L đã giao đất cho vợ chồng bà V nhận sử dụng canh tác từ đó đến nay. Việc ông L nói diện tích đất trên gia đình bà V mượn và năm 2016 họp gia đình bà V có giao lại cho ông Trần L một nửa 513m² và đổi cho ông L 800m² đất ruộng là không đúng. Năm 2019 gia đình bà V có cho ông L mượn 800m² đất ruộng tại khối 13, tỉnh lộ 2, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để làm lúa ăn. Từ khi sử dụng diện tích đất trên hàng năm gia đình bà V vẫn đều đóng thuế đầy đủ cho nhà nước.

Ngoài diện tích đất mua lại từ ông L thì vợ chồng bà V còn mua lại của cha mẹ bà V 03 sào liền với thửa đất mua của vợ chồng ông L, nên hàng năm đều đóng thuế đầy đủ đứng tên cha mẹ bà V là ông Trần Đ.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà V phải trả cho ông L 513m² đất trên thì bà V không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ trình bày: Vào năm 1987, vợ chồng ông Trần Đ có đứng đơn xin 1 lô đất thổ cư thửa số 90c, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.026m², đất tọa lạc tại khối 13, phường K, thành phố B. Đất là vợ chồng ông Trần Đ xin hợp tác xã Thuận H, hợp tác xã đã cấp cho vợ chồng ông Đ. Sau khi được Hợp tác xã Thuận H cấp cho vợ chồng ông Đ. Ông Đ có canh tác trên đất là trồng cà phê và cất 01 căn nhà ván nhỏ trên đất. Khi ông Trần L có vợ thì có ra đất ở và sinh sống trong căn nhà trên đất, vợ chồng ông L ở trên đất khoảng 01 tháng đến 02 tháng gì đó (do thời gian lâu quá ông Đ không nhớ) thì ông Đ mới cho vợ chồng ông Trần L lô đất ở địa chỉ 07, đường T, liên gia 2, tổ dân phố 11, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, lô đất này hiện

nay vợ chồng ông L đang ở. Ông Đ không nhớ là cho ông Trần L lô đất này năm nào. Còn lô đất thổ cư thửa số 90c, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.026m² thì vợ chồng ông Đ cho ông Ngô H vào lúc vợ chồng ông Trần L không ở trên đất. Ông Đ cho ông Ngô H lô đất khoảng năm 1998.

Việc ông Trần L cho rằng ông L đã cho ông Ngô H mượn 513m² đất và ông H đổi lại cho ông L 800m² đất ruộng trên đường Tỉnh lộ 2 là không đúng, không có sự việc đổi đất như trên. Đối với quyền sử dụng đất thửa số 90c, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.026m², đất tọa lạc tại khối 13, phường K, thành phố B thì đã được ông Trần Đ đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần diện tích đất trong diện tích 1.026m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Đ từ cách đây mấy năm (năm nào ông không nhớ). Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đ đã chuyển tên qua cho ông Ngô H. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô H. Một phần đất còn lại trong diện tích 1.026m² thì do có sự tranh chấp giữa ông Trần L và ông Ngô H nên ông Đ chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị C, ông Hà Văn N trình bày: Ngày 20/10/2017, do diện tích đất nhà bà C, ông N hẹp, nên vợ chồng bà C, ông N mua thêm đất của mảnh đất kế bên, đất có chiều ngang 0,5m, chiều dài khoảng hơn 50m của ông Ngô H và bà Trần Thị V. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông tiếp giáp với thửa đất 196, có số đo là 49,16m; phía Tây tiếp giáp với thửa đất ông Ngô Hg và bà Trần Thị V, có số đo là 49,16m; phía Nam giáp với đất ông Hoàng Tiến T có số đo là 0,5m; phía Bắc giáp với đường liên thôn có số đo là 0,5m. Phần đất trên vợ chồng bà C, ông N mua cho rộng thêm diện tích, tuy nhiên do mảnh đất này có diện tích quá ít nên vợ chồng bà C, ông N chỉ viết giấy tay để thỏa thuận mua bán với nhau với giá là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Lúc trước, khi vợ chồng bà C, ông N mua đất thì chưa xảy ra tranh chấp, vợ chồng bà C, ông N chỉ biết ông Ngô H và bà V trồng tiêu và cà phê ở trên mảnh đất đó hàng năm. Phần đất có chiều ngang 0,5m, chiều dài khoảng hơn 50m mua thêm này thì tới hiện tại vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Người làm chứng ông Nguyễn Văn H trình bày:* Trước đây vào khoảng năm 2012, ông H có thuê thửa đất ruộng của bà Nguyễn Thị Kim T để canh tác. Đất tọa lạc tại tổ dân phố 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Đất giáp đường tỉnh lộ 2, đường đi vào B, huyện K). Tiếp giáp với lô đất thuê là đất của bà R rồi đến lô đất ruộng hiện nay ông Trần L và ông Ngô H đang tranh chấp. Trong thời gian ông H canh tác đất thì có thấy ông Trần L canh tác trên diện tích

đất tranh chấp nhưng không rõ ông Trần L canh tác vào thời gian nào và canh tác bao lâu. Trong mấy năm gần đây thì không thấy ông L canh tác trên đất nữa. Chỉ thấy có một người đàn ông canh tác nhưng không biết là ai.

**Người làm chứng ông Nguyễn A trình bày:* Vào năm 1987 ông Trần Đ là cha ruột của ông Trần L có đứng đơn xin 01 lô đất thổ cư cho ông L. Vì ông L mới lập gia đình nên được tiêu chuẩn cấp 01 lô đất thổ cư. Lúc này ông Lê L1 thường trú tại tổ dân phố 12 làm chủ nhiệm hợp tác xã, ông A làm phó chủ nhiệm. Lô đất này thuộc bản đồ số 58, thửa 90c có diện tích 1026m². Kể từ khi cấp năm 1987 về sau này vì chưa cất nhà ở nên năm 2007 Hội đồng kiểm tra rà soát lại quyết định xếp loại đất thổ canh. Hội đồng gồm có các ban ngành đoàn thể của địa phương và có cả tổ trưởng tổ dân phố và đại diện Hợp tác xã. Khi rà soát có tham khảo ý kiến của tổ trưởng tổ dân phố (Xét duyệt vào ngày 07-4-2007 tại Ủy ban nhân dân phường). Ban chủ nhiệm hợp tác xã không đi ra thực địa mà chỉ qua báo cáo của tổ trưởng tổ dân phố. Năm 2019, ông Trần L có đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, ông A có xác nhận theo lời khai của ông Trần L theo nội dung đơn là đúng. Còn việc ông Trần L và ông Ngô H trao đổi đất các đương sự không báo với qua hợp tác xã nên Hợp tác xã không biết. Hồ sơ cấp đất cho các hộ gia đình trước đây do ông Lê L là chủ nhiệm hợp tác xã trực tiếp giữ. Khi ông L1 nghỉ việc vào năm 1990 không có bàn giao hồ sơ lại nên bây giờ không có hồ sơ lưu trữ.

**Người làm chứng ông Cao Văn T trình bày:* Đất ông T hiện đang ở là đổi diện với lô đất 90c của ông Trần L. Đất ông Thanh được Hợp tác xã Thuận H cấp cùng thời điểm với lô đất 90c của ông Trần L và thửa đất 90 cấp cho ông Trần Đ. Sau khi được cấp ông T thấy ông Trần L trồng mía đường một thời gian, ông L chuyển sang trồng tiêu và có nhờ nước giếng của nhà ông T để tưới. Năm 1999, ông T nghe ông L nói cho ông H, bà V trồng mía đen trên diện tích đất đó. Đến năm 2016 ông L đổi một nửa thửa đất 90c cho ông H, bà V canh tác và ông L, bà T lấy thửa đất ruộng ở tổ dân phố khối 13, phường K để canh tác. Năm 2020, ông L xin làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với lô đất ruộng nhưng ông H, bà V không chịu, ông H, bà V lấy ruộng lại nên ông L phải trả lại đất cho ông H. Ông L đòi 513m² đất ông H không trả. Năm 1988, 1989, ông T có thấy ông L ở trên lô đất thửa 90, trên đất có ngôi nhà nhỏ làm bằng ván, mái lợp giấy dầu gần nhà ông Phạm T. Sau ông L ra ở ngôi nhà 07, T, ông L trả lại cho ông Trần Đ ngôi nhà nhỏ. Kể từ khi cấp đất năm 1987 đến nay ông T chưa thấy ai cất nhà trên thửa đất 90c.

**Người làm chứng ông Trần L2 trình bày:* Ông Trần L2 là em ruột của ông Trần L và bà Trần Thị V. Bà Trần Thị T là chị dâu, bà T là vợ ông L. Vào

khoảng cuối năm 1999, đầu năm 2000, bà Trần Thị T có nhờ ông L2 đi mua 01 chiếc xe máy. Tại thời điểm đó, ông L2 hỏi bà T số tiền mua xe máy, bà T nói tiền lấy từ cô V. Tôi có nghe là bà T thời điểm đó có bán đất cho bà V.

**Người làm chứng ông Lê L1 trình bày:* Ông Lê L1 làm việc tại Hợp tác xã Thuận H từ năm 1978 đến năm 1992 thì ông L1 mới nghỉ làm ở Hợp tác xã Thuận H. Ông L1 bắt đầu làm phó chủ nhiệm hợp tác xã Thuận H từ năm 1980 đến năm 1988 thì ông L1 bắt đầu làm chủ nhiệm hợp tác xã cho đến năm 1992 thì ông L1 nghỉ làm việc ở hợp tác xã Thuận H. Theo quy định của Hợp tác xã thì các hộ ở địa phương khi lập gia đình (kết hôn) thì mỗi người sẽ được cấp một lô đất để canh tác, diện tích khoảng 1.000 m². Những người có nhu cầu được cấp đất phải làm đơn nộp cho Hợp tác xã. Hợp tác xã họp lại để xét duyệt xem ai đủ điều kiện được cấp đất, rồi làm danh sách kèm theo sơ đồ thửa đất do người của Hợp tác xã tự vẽ thủ công trình lên Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường K). Ủy ban phê duyệt danh sách rồi gửi lại cho Hợp tác xã thực hiện theo danh sách và sơ đồ như Hợp tác xã đã trình. Các danh sách và sơ đồ này thì ông L1 được biết do thời gian lưu giữ quá lâu nên đã không còn nữa. Mỗi hộ chỉ được cấp một lô đất diện tích khoảng 1.000m², không được cấp hai lô.

Thời điểm năm 1987, có đợt cấp đất theo tiêu chuẩn như trên thì các con đã có gia đình trong hộ ông Trần Đ làm đơn đề nghị cấp đất và được cấp đất. Đến năm 2007 Hội đồng kiểm tra rà soát lại quyết định xếp loại đất thổ canh, hội đồng gồm có các ban ngành đoàn thể của địa phương và các tổ trưởng tổ dân phố và đại diện Hợp tác xã. Đối với thửa đất 90, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.088m² Hợp tác xã cấp cho ông Trần Đ năm 1987. Đối với thửa đất số 90a, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.053m², Hợp tác xã cấp ông Phạm Thanh N năm 1987 đến năm 1988 thì chuyển nhượng lại cho ông Trần Đ. Đối với thửa đất 90B, tờ bản đồ số 58, diện tích 957m² do Hợp tác xã cấp cho ông Ngô H năm 1987. Đối với thửa đất số 90c, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.026m², Hợp tác xã Thuận H cấp cho ông Trần L năm 1987. Sau khi Hợp tác xã Thuận H cấp đất thì các hộ sử dụng đất như thế nào thì Hợp tác xã cũng không theo dõi nên không biết các hộ hiện nay có đang sử dụng hay chuyển nhượng, chuyển đổi cho người khác không.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 238/2023/DS-ST, ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

- Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 220; khoản 1 Điều 244; Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 163, Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự. Điều 166; Điều 203; Điều 170 Luật đất đai năm 2013. Điều 26, Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L. Buộc ông Ngô H phải trả cho ông Trần L diện tích đất 510,8m², đất có tứ cận sau: phía Đông giáp thửa 187 có cạnh dài 50,26m; phía Tây giáp thửa 186 có cạnh dài 50,39m; phía Nam giáp thửa 252 có cạnh dài 10,16m; phía Bắc giáp đường bê tông có cạnh dài 10,16m, thuộc thửa số 90c, tờ bản đồ số 58 nay là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại liên gia 6, khối 13 phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(Kèm theo trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc. Tư vấn nông lâm nghiệp Đắk Lắk ngày 03/7/2023).

Ông Trần L được nhận lại toàn bộ tài sản trên đất gồm: 08 cây sầu riêng; 02 cây cà phê; 06 cây núc nác; 13 cây hồ tiêu trồng trên trụ sống; 20 cây muồng; 02 cây gòn và phải thanh toán cho ông Ngô H số tiền trị giá tài sản trên đất là: 10.386.800 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Các ngày 09, 10/10/2023, bị đơn ông Ngô H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L là không có căn cứ, bởi nguồn gốc đất là của ông Trần Đ cho vợ chồng bị đơn ông Ngô H sử dụng ổn định từ năm 1998 cho đến nay, bản thân bị đơn ông Ngô H và bà Trần Thị V trong quá trình sử dụng đất đóng thuế đầy đủ quyền sử dụng đất cho Nhà nước. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Ngô H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Ngô H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 238/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L. Ông Ngô H và bà Trần Thị V được quyền sử dụng 510,8m² đất thuộc thửa đất số 90C, tờ bản đồ số 58 nay là

thửa đất số 187, tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại Liên gia 6, khối 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất có tứ cận như sau; phía Đông giáp thửa 187 có cạnh dài 50,26m; phía Tây giáp thửa 186 có cạnh dài 50,39m; phía Nam giáp thửa 252 có cạnh dài 10.16m; phía Bắc giáp đường bê tông có cạnh dài 10,16m.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Ngô H và người có quyền L nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ. Do đó, vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Thửa đất số 90c, tờ bản đồ số 58 (nay là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 58), diện tích 1.026m² tọa lạc tại liên gia 6, khối 13 phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất là của Hợp tác xã Thuận H. Diện tích đất trên hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng lô đất trên là do Hợp tác xã Thuận H cấp cho ông vào năm 1987, trong quá trình sử dụng đến năm 1999 ông cho vợ chồng ông Ngô H, bà Trần Thị V mượn để trồng mía, việc cho mượn không làm giấy tờ vì là anh em trong gia đình. Năm 2016 có họp gia đình và thống nhất ông Ngô H giao lại cho ông 513 m² và ông đang quản lý sử dụng cho đến nay, diện tích đất còn lại ông H tiếp tục canh tác, đổi lại ông H giao cho nguyên đơn 800 m² đất ruộng, việc thỏa thuận trên không lập thành văn bản. Tuy nhiên, đến năm 2020 ông H không giao cho nguyên đơn giấy tờ để đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Nên nguyên khởi kiện đòi ông H trả lại 513 m² mà nguyên đơn cho ông H mượn.

Phía bị đơn ông Ngô H cho rằng, nguồn gốc đất có tranh chấp là đất của bố mẹ vợ (ông Trần Đ) cho vợ chồng ông sử dụng canh tác, hiện ông đang trồng một số cây trên đất. Không có việc họp gia đình vào năm 2016 để đổi đất như ông Trần L khai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Trần Đ và vợ bà Mai Thị L cho rằng diện tích đất đang tranh chấp, giữa ông Trần L và ông Ngô H là của vợ chồng ông. Có nguồn gốc là do vợ chồng ông làm đơn xin Hợp tác xã Thuận H cấp cho gia đình ông năm 1987, sau khi được cấp thì vợ chồng ông canh tác trên đất, trồng cà phê và cất một căn nhà nhỏ. Khi ông Trần L có vợ thì ông cho vợ chồng ông Trần L ra sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp (513 m²). Vợ chồng ông Trần L ở được 01 đến 02 tháng thì ông cho vợ chồng ông Trần L 01 lô đất khác ở số 08 T, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi vợ chồng

ông L chuyển đến nơi ở mới thì ông cho vợ chồng con gái ruột là bà V và ông Ngô H sử dụng từ năm 1998 cho đến nay. Ông Trần Đ cũng khẳng định không có việc họp gia đình để đổi đất như ông Trần L trình bày.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Hoặc bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần L giao nộp chứng cứ (bản phô tô) là Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 27/8/2019 (BL 14) và Trích biên bản các buổi họp xét duyệt cấp thổ cư, thổ canh cho các hộ trước đây được HTX Thuận H cấp theo ủy quyền của UBND xã H ngày 23/11/2022 (BL 148) với nội dung ông Trần L được Hợp tác xã H cấp lô đất số 90C, tờ bản đồ số 58, diện tích 1026 m² và xét duyệt năm 2007. Lời khai của những người làm chứng là ông Nguyễn A – Giám đốc Hợp tác xã Thuận H (BL số 65) khai ngày 17/7/2022 có nội dung “*Vào năm 1987 ông Trần Đ là cha ruột của ông Trần L có đơn xin được cấp 01 lô đất thổ cư cho ông L vì ông L mới thành lập gia đình*”, ông Lê L1 – Chủ nhiệm Hợp tác xã Thuận H giai đoạn năm 1988 đến năm 1992 khai (BL 177) “*Thời điểm năm 1987 có đợt cấp đất theo tiêu chuẩn như trên thì các con đã có gia đình trong hộ ông Trần Đ làm đơn đề nghị cấp đất và được cấp đất*”. Các nhân chứng, ông A và ông L1 đều khẳng định hồ sơ cấp đất đã lâu nên không còn nữa không cung cấp được cho Tòa án. Như vậy lời khai của người làm chứng trên có sự mâu thuẫn với lời khai của nguyên đơn ông Trần L cũng như các chứng cứ mà ông Trần L giao nộp. Do đó, những lời khai trên chưa đủ căn cứ để khẳng định lô đất số 90C, tờ bản đồ số 58, diện tích 1.026 m² là của nguyên đơn ông Trần L.

Xét lời trình bày và yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ (là bố của ông Lợi, ông H) khai rằng (BL 74), nguồn gốc lô đất đang tranh chấp do vợ chồng ông làm đơn xin và được cấp cho vợ chồng ông, sau đó cho ông Trần L sinh sống được 01 đến 02 tháng ông cho vợ chồng ông Trần L01 lô đất khác, tại 07 T, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, hiện này vợ chồng ông L đang ở. Sau đó ông đã cho vợ chồng bị đơn ông Ngô H canh tác trên phần đất số 90C, tờ bản đồ số 58, diện tích 1026 m² khoảng năm 1998. Không có việc họp gia đình đổi đất như ông Trần L khai. Người làm chứng là ông Trần L2 là em trai ruột của nguyên đơn (BL 75) khai: Nguồn gốc lô đất mà các bên tranh chấp là của ba mẹ tôi, ông Trần Đ và bà Mai Thị L. Khoảng năm 1988, 1989 ba mẹ tôi cho ông Trần L canh tác nhưng không hiệu quả nên mới cho ông Trần L 01 lô đất ở ngã ba Duy H hiện nay ông L đang ở và lấy lại lô đất số 90C, tờ bản đồ số 58, diện tích 1026 m², cho gia đình chị gái tôi và không có việc họp gia đình đổi đất như ông Trần L khai.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Phần diện tích 510.8 m² đất, thuộc thửa đất số 90C, tờ bản đồ số 58 nay là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại Liên gia 6, khối 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có nguồn gốc là của cho vợ chồng ông Trần Đ và bà Mai Thị L. Sau đó ông Trần Đ cho vợ chồng ông Ngô H và bà Trần Thị V canh tác, sử dụng đất từ năm 1998 cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất đến năm 2017 bị đơn ông Ngô H và bà V đã chuyển nhượng cho ông C, bà N một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 90C, tờ bản đồ số 58 có chiều ngang 5m và chiều dài 50m với giá 10.000.000 đồng. Vợ chồng ông N, bà C sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp với ai, do đó việc ông Trần L cho rằng mình quản lý sử dụng 01 phần đất còn lại trong thửa đất có tranh chấp là không có căn cứ. Ngoài ra, trong quá trình sử dụng diện tích đất trên bị đơn ông Ngô H đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước từ năm 1998 cho đến nay.

Xét lời trình bày của ông Trần Đ, ông Trần L2, ông Ngô H và bà Trần Thị V, khẳng định vào năm 2016 không có sự việc họp gia đình đổi đất giữa ông Trần L và ông Ngô H là có căn cứ.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ, là có cơ sở để chấp nhận. Do vậy cần phải sửa bản án dân sự sơ thẩm số 238/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3]. Về chi phí tố tụng:

- *Về chi phí thẩm định và định giá*: Ông Trần L phải chịu 3.196.000 đồng tiền thẩm định và định giá tài sản lần đầu được khấu trừ số tiền 3.196.000 đồng mà ông Trần L đã nộp tại Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Trần L tự nguyện chịu chi phí thẩm định, định giá lần hai là 3.196.000 đồng được khấu trừ số tiền 3.196.000 đồng đã nộp tại Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- *Về chi phí đo đạc*: Ông Trần L phải chịu 5.608.000 đồng tiền chi phí đo đạc được khấu trừ số tiền 5.608.000 đồng đã nộp đã nộp tại Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và đã chi phí xong.

[4]. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Do đơn khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trần L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 519.500 đồng. Được khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

60AA/2021/0003784 ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án thành phố Buôn Ma Thuột, ông Trần Đ được nhận số tiền còn lại là 9.180.500 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Ngô H và ông Trần Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Ngô H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0004812 ngày 19/10/2023 do ông Ngô H nộp; ông Trần Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0004813 ngày 19/10/2023 do ông Ngô H nộp đã nộp thay ông Trần Đ tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Ngô H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 238/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[1] Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L, về yêu cầu bị đơn ông Ngô H trả lại 510,8m² đất thuộc thửa đất số 90C, tờ bản đồ số 58 nay là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 58. Tọa lạc tại Liên gia 6, khối 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Ngô H và bà Trần Thị V được quyền sử dụng 510,8m² đất thuộc thửa đất số 90C, tờ bản đồ số 58 nay là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại Liên gia 6, khối 13, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Diện tích đất có tứ cận như sau; phía Đông giáp thửa 187 có cạnh dài 50,26m; phía Tây giáp thửa 186 có cạnh dài 50,39m; phía Nam giáp thửa 252 có cạnh dài 10.16m; phía Bắc giáp đường bê tông có cạnh dài 10,16m.

(Kèm theo trích đo địa chính thửa đất của Công ty TNHH đo đạc. Tư vấn nông lâm nghiệp Đắk Lắk ngày 03/7/2023).

[2]. Về án phí và chi phí tố tụng:

- *Về chi phí thẩm định và định giá*: Ông Trần L phải chịu 3.196.000 đồng tiền thẩm định và định giá tài sản lần đầu được khấu trừ số tiền 3.196.000 đồng mà ông Trần L đã nộp tại Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Trần L tự nguyện chịu chi phí thẩm định, định giá lần hai là 3.196.000 đồng được khấu trừ số tiền 3.196.000 đồng đã nộp tại Tòa án. thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- *Về chi phí đo đạc:* Ông Trần L phải chịu 5.608.000 đồng tiền chi phí đo đạc được khấu trừ số tiền 5.608.000 đồng đã nộp đã nộp tại Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và đã chi phí xong.

[3]. *Về án phí:* Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Do đơn khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trần L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 519.500 đồng. Được khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 60AA/2021/0003784 ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án thành phố Buôn Ma Thuột, ông Trần L được nhận số tiền còn lại là 9.180.500 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Ngô H và người có quyền L nghĩa vụ liên quan ông Trần Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Ngô H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, số 0004812 ngày 19/10/2023 do ông Ngô H nộp. Ông Trần Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0004813 ngày 19/10/2023 do ông Ngô H nộp đã nộp thay ông Trần Đ tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP.Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP.Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng